

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY,
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04-5-2022

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Tư.

- Bà Nguyễn Thị Loan.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Luận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1966. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã CS, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

- ***Bị đơn:*** Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1963. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã CS, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/02/2022, biên bản hòa giải ngày 18/3/2022, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Trần Văn S kết hôn với nhau vào năm 1988, đến nay không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông S;

+ Về con chung: có 02 con chung tên Trần Lê Diễm P, sinh năm 1989 và Trần Lê Ái L, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã trưởng thành, lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết

Tại bản tự khai ngày 18/3/2022, biên bản hòa giải ngày 18/3/2022, bị đơn ông Trần Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung ông thống nhất theo lời trình bày của bà T. Ông đồng ý ly hôn bà T; Các con chung đã trưởng thành, lao động được nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Trần Văn S đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị T khởi kiện xin ly hôn ông Trần Văn S, ông S có địa chỉ cư trú tại ấp 3, xã CS, huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Do vậy, căn cứ quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Trần Văn S tự tìm hiểu, quen biết rồi sống chung với nhau như vợ chồng từ 1988 đến nay tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 14 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, nay ông, bà có tranh chấp ly hôn cũng không có căn cứ để Tòa án xem xét cho ly hôn mà chỉ tuyên bố không công nhận ông, bà có quan hệ vợ chồng là đúng theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung tên Trần Lê Diễm P, sinh năm 1989 và Trần Lê Ái L, sinh năm 1993. Xét thấy, các con chung đã trưởng thành, lao động được nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Ông S, bà T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà T là nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Lê Thị T và ông Trần Văn S là vợ chồng.

2. Về án phí:

Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001729 ngày 17/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên xem như đã thi hành xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- CC THADS huyện Cai Lậy;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Ngoan

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày 04 tháng 5 năm 2022

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Tư.

- Bà Nguyễn Thị Loan.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 56/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp 3, xã CS, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn S, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp 3, xã CS, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật⁽⁸⁾.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU⁽⁹⁾

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận bà Lê Thị T và ông Trần Văn S là vợ chồng.

2. *Về án phí*:

Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001729 ngày 17/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên xem như đã thi hành xong.

3. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%)

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 04 tháng 5 năm 2022

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**Thành viên
Hội đồng xét xử⁽¹⁰⁾**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

